

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất
năm 2025 thành phố Chí Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 553/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Chí Linh, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

- Nhóm đất nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 19.790,19 ha, điều chỉnh thành 19.765,17 ha, giảm 25,02 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó Đất trồng lúa được duyệt là 5.231,09 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 5.215,77 ha, giảm 15,32 ha so với chỉ tiêu được duyệt; đất trồng cây lâu năm giảm 16,70 ha, đất nuôi trồng thủy sản tăng 7,00 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 8.467,51 ha, điều chỉnh thành 8.492,53 ha, tăng 25,02 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó: Đất thương mại, dịch vụ tăng 23,02 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 0,50ha; đất công trình giao thông tăng 0,29 ha; đất công trình thủy lợi tăng 1,21ha so với kế hoạch được duyệt.

1.1. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Hoàng Tân	Phường Phả Lại	Phường Văn An	Phường Chí Minh	Phường Thái Học
	Tổng diện tích		28.292,72	1.051,00	1.341,03	1.502,85	1.166,01	791,24
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.765,17	640,34	680,56	948,33	723,76	427,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.215,77	292,70	153,67	398,48	344,05	141,38
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.144,20	286,75	148,79	396,57	344,05	141,38
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	71,57	5,95	4,88	1,91		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	487,78	20,87	4,07	3,86	1,95	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.360,12	226,74	172,82	210,18	260,68	138,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.203,91			45,83		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.043,52		258,31	111,75	7,87	74,93
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.412,48	13,45	42,15	99,33	28,84	62,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.022,84	86,58	49,54	78,90	79,57	10,44
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,75				0,80	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.492,53	408,47	656,24	553,52	442,25	364,09
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	273,44					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.199,10	59,23	122,10	96,76	123,48	54,26
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,31	0,56	0,85	0,53	0,90	0,88
2.4	Đất quốc phòng	CQP	520,40	0,03		4,24	0,65	0,33
2.5	Đất an ninh	CAN	218,67	0,77	0,19	0,19	19,82	8,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	443,46	6,16	12,51	10,34	18,68	168,75
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	49,39	1,44	1,76	2,33	5,72	2,31
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	20,26					
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	25,81	0,17	0,48	0,10	0,24	0,08
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	124,46	2,33	6,99	3,97	6,82	26,31
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	199,93	0,26	3,20	1,44	5,87	139,49
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	20,85	1,96		2,50		
	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,08		0,08			
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,68				0,03	0,56
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.198,49	155,80	193,19	62,10	25,37	16,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Hoàng Tân	Phường Phả Lại	Phường Văn An	Phường Chí Minh	Phường Thái Học
	Đất khu công nghiệp	SKK	200,53					
	Đất cụm công nghiệp	SKN	83,39	40,49		21,25		
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	157,32	3,23	20,72	28,18	10,11	13,85
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	476,27	66,56	152,80	5,98	8,28	0,84
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	280,98	45,52	19,67	6,69	6,98	1,31
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.956,13	125,56	225,92	241,03	220,93	93,52
	Đất công trình giao thông	DGT	2.125,72	107,12	120,43	152,90	176,71	79,36
	Đất công trình thủy lợi	DTL	356,10	12,84	12,42	27,69	27,23	8,68
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	98,16	3,82	7,00	11,01	9,49	4,39
	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	139,13	1,00	2,87	28,87		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	94,19			13,65		
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	88,46		76,66		0,14	
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,43	0,17	3,23	0,84	1,11	0,10
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,17	0,03	0,31	0,02	0,02	0,09
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,53	0,58	1,74	0,84	0,31	0,28
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	33,24		1,26	5,21	5,92	0,62
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,69	0,69	3,02	1,39	2,80	0,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	23,32	1,70	0,16	3,27	1,20	0,06
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	149,30	7,94	11,29	12,20	12,98	5,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.460,70	50,03	87,01	121,47	15,44	16,28
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	468,39	10,24	23,11	33,83	0,44	5,43
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	992,31	39,79	63,90	87,64	15,00	10,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	35,02	2,19	4,23	1,00		0,06
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	31,70	2,19	1,01	1,00		0,06
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,32		3,22			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc
	Tổng diện tích		2.805,34	2.617,05	1.277,39	816,09	938,55	1.153,71
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.445,94	2.074,89	787,38	578,93	632,59	631,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	139,14	610,01	491,49	370,23	333,31	276,06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	139,14	578,05	485,17	370,23	333,31	275,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		31,96	6,32			0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,02	20,31	6,17	9,35	10,65	195,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	378,69	649,52	197,82	90,18	134,61	61,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	52,63	464,18	64,03			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.532,38	105,72				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	331,23	178,14			39,67	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,85	42,57	18,95	109,17	110,87	98,48
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		4,44	8,92		3,48	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	358,85	538,39	486,49	237,16	305,96	522,17
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23,69	128,01	44,91			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT				45,42	71,22	69,41
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,42	1,10	0,96	0,76	0,75	0,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	173,29	19,21				
2.5	Đất an ninh	CAN	0,20	0,14		0,30		101,24
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,85	11,69	5,01	4,68	24,51	5,61
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,03	2,20	1,76	1,10	2,68	0,49
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20	0,16	0,06	0,14	0,13	0,17
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,44	4,08	1,67	1,90	3,37	2,37
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,18	5,25	1,52	1,54	1,94	2,58
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					16,39	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,02	42,64	0,90	3,66	27,62	14,70
	Đất cụm công nghiệp	SKN					21,65	
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02	35,59	0,90	3,66	1,13	1,17
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		7,05			4,84	13,53
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	100,64	229,85	252,51	118,64	119,78	131,78
	Đất công trình giao thông	DGT	83,89	200,35	124,74	67,28	69,35	80,52
	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,29	22,99	56,75	21,56	34,86	19,13
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,96	4,68	6,96	10,28	6,27	2,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc
	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			24,08	18,68	8,30	27,43
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,83		39,30			
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		0,60		0,31	0,29	0,73
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,56	0,65	0,54	0,27	0,53	0,08
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02	0,03	0,02	0,03	0,05	0,02
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,07	0,29	0,12	0,12	0,09	0,14
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02	0,26		0,11	0,04	0,91
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,13	1,53	1,72	0,81	2,09	0,21
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,57	7,14	1,79	0,57	0,94	0,53
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,23	4,33	8,19	5,51	10,98	7,81
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	53,81	92,75	170,50	56,81	47,55	190,45
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	30,76	50,15	36,67	4,02	1,89	12,88
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	23,05	42,60	133,83	52,79	45,66	177,57
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,52	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,55	3,77	3,52			0,21
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,55	3,77	3,52			0,21
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						

1.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

2. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

2.1. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Hoàng Tân	Phường Phả Lại	Phường Văn An	Phường Chí Minh	Phường Thái Học
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	306,05	27,29	2,42	55,97	31,13	29,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	169,52	25,52	1,91	37,23	16,52	17,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	161,51	25,52	1,91	37,23	16,52	17,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Hoàng Tân	Phường Phá Lại	Phường Văn An	Phường Chí Minh	Phường Thái Học
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8,01					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,16	0,22	0,03	2,13		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	96,29	1,00	0,43	6,11	10,46	8,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,22			3,00		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10,82			4,68		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,04	0,55	0,05	2,82	4,15	4,12
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	34,82	1,11	0,81	3,98	9,54	8,96
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,48			0,45	0,01	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01			0,01		
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN	0,37					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,45				0,20	0,10
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,67					
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,48					
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,10				0,10	
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,20				0,10	0,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14,11		0,43	0,04	5,97	5,87
	Đất khu công nghiệp	SKK	0,70					
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,47		0,43	0,04		
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,94				5,97	5,87
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	14,57	1,11	0,38	3,22	1,78	2,01
	Đất công trình giao thông	DGT	3,65	0,56	0,04	0,30	0,18	0,36
	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,77	0,55	0,34	2,86	1,60	1,65
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,10			0,06		
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03					
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02					
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,97			0,01	0,98	0,98
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,85			0,25	0,60	
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,81			0,21	0,60	
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,04			0,04		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8,90	2,16	19,88		8,22	0,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,30	0,41	5,60		5,47	0,75
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,30	0,41	2,09		5,47	0,75
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			3,51			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1,00			0,25	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,20	0,25	14,28		1,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,42					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2,98					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		0,50			1,50	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN		1,17	0,12		1,30	0,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			0,01			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					0,25	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		0,64	0,01			
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH		0,64	0,01			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		0,53	0,10		1,05	0,06
	Đất công trình giao thông	DGT		0,03	0,10		0,86	0,04
	Đất công trình thủy lợi	DTL		0,50			0,19	0,02

2.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

3. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

3.1. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Hoàng Tân	Phường Phả Lại	Phường Văn An	Phường Chí Minh	Phường Thái Học
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	679,26	60,79	15,45	58,74	98,82	36,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	320,49	25,52	2,49	37,42	68,97	23,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK/PNN	19,55	0,22	0,03	2,13	0,47	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Hoàng Tân	Phường Phả Lại	Phường Văn An	Phường Chí Minh	Phường Thái Học
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	179,56	1,01	0,43	6,19	21,77	8,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,22			3,00		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	121,42	33,49	11,60	7,18		0,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	28,02	0,55	0,90	2,82	7,61	4,12
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		18,30	6,00				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	18,30	6,00				
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		29,42	1,40	0,36	0,80	7,10	4,32
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	1,00	0,70		0,10		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,20		0,29	0,56	1,69	0,10
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,05				0,03	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	15,62	0,70	0,02	0,10	1,03	1,22
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	7,55		0,05	0,04	4,35	3,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	9,11	55,54	52,71	0,30	17,11	9,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,50	18,54	24,80	0,30	10,86	5,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Lê Lợi	Xã Hưng Đạo	Phường Cổ Thành	Phường Tân Dân	Phường Đồng Lạc
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK/PNN		1,55	0,55		0,25	0,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,21	29,88	25,41		4,50	2,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,42					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,98	3,50				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		2,07	1,95		1,50	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				7,50		3,00	
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP			7,50		3,00	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,25	1,62	0,01		0,41	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC					0,20	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,23		0,01			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,02					
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK		1,62			0,21	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD						

3.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

4. Các nội dung khác không thay đổi so với Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

5. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Chí Linh.

Điều 2.

1. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Chí Linh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật có trách nhiệm:

Tham mưu, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. UBND thành phố Chí Linh công bố công khai kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND thành phố Chí Linh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT và HN (*VP UBND tỉnh*);
- Lưu: VT, KTN (*15b*).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản